

Chương Trình Tiếng Anh

Học Phí Khóa Học và thông tin quan trọng

| Đầu vào* | Khóa học | Đầu ra | Thời lượng** | Ngày | | Học Phí Môn Học | |
|---|-------------------------------------|---------------|-------------------|---|--|-----------------|-----------|
| | | | | 2017 | 2018 | 2017 | 2018 |
| IELTS 3.0–3.5 hoặc tương đương qua bài kiểm tra tiếng Anh | Tiếng Anh Phổ Thông (GE) Nhập môn | IELTS 4.0–4.5 | Học trình 10 Tuần | 13/2/2017 – 21/4/2017 8/5/2017 – 14/7/2017 7/8/2017 – 13/10/2017 6/11/2017 – 26/1/2018 | 12/2/2018 – 20/4/2018 8/5/2018 – 13/7/2018 13/8/2018 – 19/10/2018 12/11/2018 – 1/2/2019 | 3.250 AUD | 3.380 AUD |
| IELTS 4.0–4.5 hoặc tương đương qua bài kiểm tra tiếng Anh | Tiếng Anh Phổ Thông (GE) Trình độ 1 | IELTS 4.5–5.0 | Học trình 10 Tuần | 13/2/2017 – 21/4/2017 8/5/2017 – 14/7/2017 7/8/2017 – 13/10/2017 6/11/2017 – 26/1/2018 | 12/2/2018 – 20/4/2018 8/5/2018 – 13/7/2018 13/8/2018 – 19/10/2018 12/11/2018 – 1/2/2019 | 3.250 AUD | 3.380 AUD |
| IELTS 4.5–5.0 hoặc tương đương qua bài kiểm tra tiếng Anh | Tiếng Anh Phổ Thông (GE) Trình độ 2 | IELTS 5.0 | Học trình 10 Tuần | 13/2/2017 – 21/4/2017 8/5/2017 – 14/7/2017 7/8/2017 – 13/10/2017 6/11/2017 – 26/1/2018 | 12/2/2018 – 20/4/2018 8/5/2018 – 13/7/2018 13/8/2018 – 19/10/2018 12/11/2018 – 1/2/2019 | 3.250 AUD | 3.380 AUD |
| IELTS 5.0 hoặc tương đương qua bài kiểm tra tiếng Anh | EAP Trình độ 2 | IELTS 5.5 | Học trình 10 Tuần | 13/2/2017 – 21/4/2017 8/5/2017 – 14/7/2017 7/8/2017 – 13/10/2017 6/11/2017 – 26/1/2018 | 12/2/2018 – 20/4/2018 8/5/2018 – 13/7/2018 13/8/2018 – 19/10/2018 12/11/2018 – 1/2/2019 | 3.250 AUD | 3.380 AUD |
| IELTS 5.5 hoặc tương đương qua bài kiểm tra tiếng Anh | EAP Trình độ 3 | IELTS 6.0 | Học trình 10 Tuần | 13/2/2017 – 21/4/2017 8/5/2017 – 14/7/2017 7/8/2017 – 13/10/2017 6/11/2017 – 26/1/2018 | 12/2/2018 – 20/4/2018 8/5/2018 – 13/7/2018 13/8/2018 – 19/10/2018 12/11/2018 – 1/2/2019 | 3.250 AUD | 3.380 AUD |
| IELTS 6.0 hoặc tương đương qua bài kiểm tra tiếng Anh | EAP Trình độ 4 | IELTS 6.5 | Học trình 10 Tuần | 13/2/2017 – 21/4/2017 8/5/2017 – 14/7/2017 7/8/2017 – 13/10/2017 6/11/2017 – 26/1/2018 | 12/2/2018 – 20/4/2018 8/5/2018 – 13/7/2018 13/8/2018 – 19/10/2018 12/11/2018 – 1/2/2019 | 3.250 AUD | 3.380 AUD |
| IELTS 6.5 hoặc tương đương qua bài kiểm tra tiếng Anh | EAP Trình độ 5 | IELTS 7.0 | Học trình 10 Tuần | 13/2/2017 – 21/4/2017 8/5/2017 – 14/7/2017 7/8/2017 – 13/10/2017 6/11/2017 – 26/1/2018 | 12/2/2018 – 20/4/2018 8/5/2018 – 13/7/2018 13/8/2018 – 19/10/2018 12/11/2018 – 1/2/2019 | 3.250 AUD | 3.380 AUD |

*JCU chấp nhận điểm IELTS, TOEFL hoặc điểm kiểm tra tiếng Anh chính thức Pearson làm đầu vào cho các khóa GE hoặc EAP. Hoặc JCU có thể cho sinh viên làm bài Kiểm Tra Xếp Lớp để quyết định đầu vào. Vui lòng liên hệ internationaladmissions@jcu.edu.au để biết thêm thông tin.

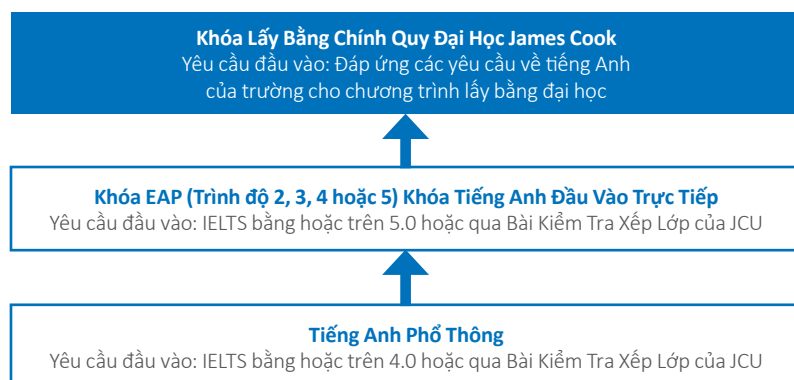
** Yêu cầu tối thiểu để được mời tham gia các gói khóa học là sinh viên phải có IELTS 4.0 và tối đa 30 tuần học phí môn tiếng Anh

Học phí và các phí liên quan đến học tập

| | |
|---|--|
| Học Phí | Xem bảng trên |
| Bảo Hiểm Y Tế cho Du Học Sinh (bảo hiểm một lần)* | 220 AUD cho 10 Tuần / 717 AUD cho 40 Tuần |
| Chi phí sách và chi phí học tập khác <i>Sinh viên có thể mua sách tại Hiệu sách JCU Co-op trong trường hoặc mua trực tuyến trên trang web "Book Depository".</i> | 100–200 AUD trên môn học |

*Bảo Hiểm Y Tế cho Du Học Sinh sẽ được mua cho suốt thời gian bạn học tại JCU. Ví dụ, nếu thư mời học tiếng Anh tại JCU bạn nhận được là cho cả gói khóa học lấy bằng đại học chính quy, thì chi phí bảo hiểm y tế cho du học sinh (OSHC) ghi trên thư mời sẽ là cho cả thời gian học tại JCU của gói đào tạo.

Con đường Anh Ngữ



Sinh hoạt phí

Nhìn chung sinh hoạt phí ở Cairns và Townsville ở mức thấp hơn so với một thành phố thủ đô. Bảng dưới đây cung cấp thông tin tham khảo về sinh hoạt phí.

| Chi phí | Chi phí trung bình tuần (AUD) |
|---|-------------------------------|
| Ở trong trường* | |
| Nội trú | 296–435 AUD |
| Tự nấu ăn | 218–238 AUD |
| Ở ngoài trường | |
| Tiền thuê nhà (ở ghép)* | 120–150 AUD |
| Tiền điện và khí đốt* | 10–30 AUD |
| Internet**, điện thoại di động, điện thoại bàn | 20–55 AUD |
| Đi lại, du lịch | 10–50 AUD |
| Ở với gia đình bản địa (bao gồm tiền phòng và tiền ăn) | 180–230 AUD |

Tất cả các chi phí đều là tham khảo và có thể thay đổi. *Dựa trên giá thuê một căn nhà riêng ở ghép với sinh viên khác. **Xin lưu ý rằng JCU cung cấp truy cập Internet không dây miễn phí cho sinh viên trong khuôn viên trường. Tốt nhất sinh viên nên mua một thẻ SIM hoặc một số di động của Úc khi đến, vì bạn sẽ phải trả chi phí rất cao nếu sử dụng số điện thoại nước ngoài.

^Phí năm 2017. Để tìm hiểu thêm về điều kiện ăn ở sẵn có trong trường ở phân hiệu Townsville, hãy vào: jcu.edu.au/jcu-halls. Để tìm hiểu về giá thuê nhà, hãy vào: realestate.com.au, hoặc domain.com.au.



Cửa hàng tạp hóa

| | |
|-------------------------|---------|
| Sữa, bịch lớn | 2 AUD |
| Ô bánh mì | 1-5 AUD |
| Bơ 250g | 3 AUD |
| Nước đóng chai | 2 AUD |
| Thịt bò xay, cỡ lớn | 5 AUD |
| Trứng (nuôi thả), tá | 6-8 AUD |
| Đậu hũ | 3 AUD |
| Ngũ cốc bữa sáng 375g | 3-5 AUD |
| Pizza đông lạnh, cỡ lớn | 5 AUD |
| Cá ngừ đóng hộp 500g | 4 AUD |
| Nước cam ép, cỡ lớn | 4-6 AUD |
| Xúc xích thịt | 6 AUD |
| Pho mát Cheddar | 4 AUD |
| Gạo 1kg | 2 AUD |

Bữa ăn

| | |
|---|------------|
| Bữa ăn nhanh | 10–15 AUD |
| Bữa ăn nhà hàng | 15–30+ AUD |
| Bia House beer hoặc rượu vang trong các quán rượu | 5–8 AUD |

Giá đồ ăn trong trường

| | |
|----------------------|---------------|
| Sushi cuốn | 3,70 AUD |
| Cà phê | 3,50–5,00 AUD |
| Hăm-bơ-gơ | 7–14 AUD |
| Món cuốn | 8,50 AUD |
| Kem | 2–4 AUD |
| Sô-cô-la thanh | 2 AUD |
| Nước giải khát 600ml | 3,50 AUD |

Xin lưu ý: Giá được lấy nguồn từ Woolworths Discovery Rise trên mạng, tháng 2 năm 2017. Giá tính bằng Đô la Úc và được sử dụng cho mục đích tham khảo – và có thể thay đổi.

Quyền lợi của sinh viên

Đạo Luật Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Du Học Sinh

Là một nhà cung cấp dịch vụ giáo dục cho sinh viên quốc tế ở Úc, JCU tuân thủ Đạo Luật Dịch Vụ Giáo Dục dành cho Du Học Sinh (Education Services for Overseas Students Act, gọi tắt là Đạo luật ESOS) và Quy Chuẩn Thực Hành Quốc Gia dành cho Cơ Quan Quản Lý Đăng Ký và Nhà Cung Cấp Dịch Vụ Giáo Dục và Đào Tạo cho Du Học Sinh (National Code of Practice for Registration Authorities and Providers of Education and Training to Overseas Students, gọi tắt là Quy Chuẩn Quốc Gia). Đạo luật ESOS và Quy Chuẩn Quốc Gia quy định cụ thể các tiêu chuẩn tối thiểu phải đáp ứng khi cung cấp các khóa học cho sinh viên ở Úc đi học bằng thị thực sinh viên, và quy định về những thông tin nào phải được cung cấp cho các sinh viên quốc tế hiện đang theo học và có thể theo học, những dịch vụ hỗ trợ nào phải được cung cấp cho các sinh viên đang theo học, những hồ sơ nào được phép lưu giữ, và những thông tin nào phải được cung cấp cho các cơ quan chính phủ liên quan tới sinh viên quốc tế.

internationaleducation.gov.au/regulatory-information

Chính sách học phí của JCU

Chính sách này quy định về các nghĩa vụ và quyền lợi của sinh viên liên quan tới học phí đối với du học sinh. Chính sách cũng quy định các trường hợp mà trong đó sinh viên được hoàn lại tiền theo quy định của Đạo luật ESOS.

jcu.edu.au/policy/student-services/tuition-fee-policy-for-international-students

Dịch Vụ Bảo Vệ Học Phí

Dịch Vụ Bảo Vệ Học Phí (Tuition Protection Service, gọi tắt là TPS) là một dịch vụ gửi tiền và hoàn trả tiền cho sinh viên quốc tế du học bằng thị thực sinh viên, hoạt động dựa trên Đạo luật ESOS. TPS thay thế cho Chương Trình Bảo Hiểm Học Phí (Tuition Assurance Scheme) và Quỹ Bảo Hiểm ESOS (ESOS Assurance Fund). Trong trường hợp hiểm gặp mà một nhà cung cấp không thể thực hiện một khóa học cho một sinh viên quốc tế đã thanh toán tiền học phí – và không đáp ứng các nghĩa vụ pháp lý của họ trong việc cung cấp khóa học thay thế tương đương hoặc hoàn lại tiền – TPS sẽ hỗ trợ sinh viên tìm một nơi học tập thay thế, hoặc nếu điều này là không thể, sẽ hoàn lại mọi khoản học phí chưa sử dụng.

tps.gov.au

Hoãn, tạm đình chỉ hoặc hủy đăng ký

ESOS, Bộ Quy Chuẩn Quốc Gia và các điều kiện cấp thị thực sinh viên đưa ra một số trường hợp mà trong đó sinh viên, hoặc JCU, có thể hoãn, tạm đình chỉ hoặc hủy đăng ký. Sinh viên chỉ được phép hoãn thời gian bắt đầu chương trình học hoặc được nghỉ phép sau khi đã bắt đầu chương trình học khi có các lý do đặc biệt hoặc bất khả kháng. Một lý do nghỉ phép đặc biệt hoặc bất khả kháng là một sự kiện nằm ngoài khả năng kiểm soát của sinh viên và đã, hoặc sẽ, ảnh hưởng tới sự tiến bộ học tập hoặc thể chất của sinh viên. Trường học có thể tạm đình chỉ, buộc nghỉ học đối với một sinh viên trong một số trường hợp nhất định.

jcu.edu.au/international/policies

Vừa học vừa làm

Theo quy định nhập cư của Úc, sinh viên đi học bằng thị thực sinh viên được phép làm việc nhưng tối đa không quá 40 giờ trên hai tuần trong các kỳ học chính thức và không hạn chế trong các kỳ nghỉ hè. Quy định cho phép làm việc tại Úc sẽ tự động có hiệu lực khi sinh viên được cấp thị thực sinh viên. Để biết thêm thông tin về thị thực sinh viên, vui lòng liên hệ với Bộ Di Trú và Biên Phòng (Department of Immigration and Border Protection, gọi tắt là DIBP): border.gov.au.

Dịch Vụ Việc Làm và Tuyển Dụng của JCU có thể cung cấp thông tin về các công việc bán thời gian và thời vụ và quản lý danh sách trực tuyến các vị trí đang tuyển dụng sinh viên.

jcu.edu.au/careers

Chúng tôi đã rất cố gắng để đảm bảo các thông tin là chính xác tại thời điểm in ấn. Nếu bạn muốn nộp hồ sơ xin học, hãy liên hệ với bất kỳ văn phòng nào của Trường để biết các điều kiện nhận sinh viên hiện hành. James Cook University giữ quyền thay đổi bất kỳ điều kiện nhận sinh viên nào được nêu trong ấn phẩm này mà không cần báo trước.